

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG HỢP**

QUÍ I NĂM 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2022

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2022	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2022
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122 902 636 011	370 557 462 116
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		51 560 130 878	25 231 261 916
1. Tiền	111		51 560 130 878	25 231 261 916
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15 344 000 000	278 844 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15 344 000 000	278 844 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46 502 074 039	57 514 489 337
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		27 766 364 012	28 938 000 131
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5 979 373 100	4 330 047 300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		17 948 613 208	29 438 718 187
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5 192 276 281)	(5 192 276 281)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		9 178 991 814	8 967 710 863
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10 587 749 352	10 377 310 508
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1 408 757 538)	(1 409 599 645)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		317 439 280	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	317 439 280	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2022

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2022	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2022
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1 343 033 162 279	1 090 329 697 386
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		228 036 580	228 036 580
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn				
6. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	228 036 580	228 036 580
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		767 165 165 219	780 761 085 616
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	765 675 002 898	779 236 069 422
- Nguyên giá	222		1 483 079 526 070	1 481 084 102 813
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(717 404 523 172)	(701 848 033 391)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 490 162 321	1 525 016 194
- Nguyên giá	228		2 003 591 000	2 003 591 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(513 428 679)	(478 574 806)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	6 662 346 941	7 952 760 520
1. Chi phí sản xuất, kd dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	6 662 346 941	7 952 760 520
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	546 125 252 238	276 125 252 238
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11 125 252 238	11 125 252 238
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		535 000 000 000	265 000 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22 852 361 301	25 262 562 432
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	15 727 382 975	17 826 641 383
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		7 124 978 326	7 435 921 049
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 465 935 798 290	1 460 887 159 502

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2022

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2022	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2022
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		287 939 011 142	289 844 112 386
I. Nợ ngắn hạn	310		57 179 966 418	59 069 135 673
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		13 553 389 815	12 818 767 448
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 118 456 557	1 207 665 636
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	5 191 555 654	3 829 608 622
4. Phải trả người lao động	314		5 565 546 839	9 709 869 871
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	6 964 003 149	2 949 634 444
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1 469 151 369	1 371 417 072
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22 793 678 241	22 793 678 241
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		524 184 794	4 388 494 339
II. Nợ dài hạn	330		230 759 044 724	230 774 976 713
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		474 755 946	490 687 935
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	229 862 378 815	229 862 378 815
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		421 909 963	421 909 963

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
			31/03/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 177 996 787 148	1 171 043 047 116
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	888 250 899 663	875 708 359 169
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		788 000 000 000	788 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		788 000 000 000	788 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28 512 122 705	28 512 122 705
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1 200 937 430	1 200 937 430
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12 206 383 925	12 206 383 925
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47 000 931 231	34 458 390 737
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34 458 390 737	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12 542 540 494	34 458 390 737
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		11 330 524 372	11 330 524 372
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		289 745 887 485	295 334 687 947
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		289 745 887 485	295 334 687 947
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1 465 935 798 290	1 460 887 159 502

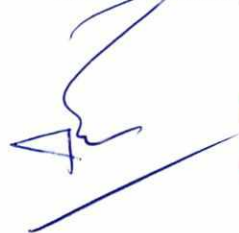
Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 04 năm 2022

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hùng Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2022
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	64 896 250 045	64 537 700 636	64 896 250 045	64 537 700 636
2. Các khoản giảm trừ	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		64 896 250 045	64 537 700 636	64 896 250 045	64 537 700 636
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	50 807 539 429	52 070 183 830	50 807 539 429	52 070 183 830
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		14 088 710 616	12 467 516 806	14 088 710 616	12 467 516 806
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9 980 830 663	9 970 831 371	9 980 830 663	9 970 831 371
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3 906 451 649	4 226 639 709	3 906 451 649	4 226 639 709
- Trong đó: chi phí lãi vay			3 906 451 649	4 226 639 709	3 906 451 649	4 226 639 709
8. Chi phí bán hàng	24		1 403 486 600	1 410 190 762	1 403 486 600	1 410 190 762
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 114 417 598	3 324 300 949	3 114 417 598	3 324 300 949
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15 645 185 432	13 477 216 757	15 645 185 432	13 477 216 757
11. Thu nhập khác	31		355 887 495	333 813 945	355 887 495	333 813 945
12. Chi phí khác	32		261 338 305	2 534 131	261 338 305	2 534 131
13. Lợi nhuận khác	40		94 549 190	331 279 814	94 549 190	331 279 814
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15 739 734 622	13 808 496 571	15 739 734 622	13 808 496 571
15. Trừ chuyển lỗ năm trước					-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	3 197 194 128	2 810 758 024	3 197 194 128	2 810 758 024
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30			-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12 542 540 494	10 997 738 547	12 542 540 494	10 997 738 547
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		159	140	159	140
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 04 năm 2022

Lập Biểu

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Tuyết Ngọc



Bùi Hoàng Trường Vĩ



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Hùng Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2022
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		74 417 061 219	89 842 952 594
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(30 394 851 346)	(44 908 250 816)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13 899 291 935)	(16 294 566 677)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1 849 362 527)	(2 880 745 544)
6. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	06		369 936 490 505	389 867 724 247
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(371 742 316 593)	(402 426 231 692)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26 467 729 323	13 200 882 112
			-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(155 817 304)	(200 134 856)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		16 956 939	101 599 745
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(138 860 365)	(98 535 111)
			-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp của CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		26 328 868 958	13 102 347 001
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25 231 261 920	16 851 512 009
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	-	51 560 130 878	29 953 859 010

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 04 năm 2022
Kế Toán Trưởng Tổng Giám Đốc



Bùi Hoàng Trường Vĩ



Nguyễn Hùng Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2022

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng tiền thân là Công ty TNHH MTV (100% vốn Nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần. Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016, giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phê duyệt tại quyết định 534/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sang Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 5800000174 ngày 22/06/2018 và vốn điều lệ là 788.000.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt, xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước và thoát nước

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế công trình xây dựng dân dụng, công trình cấp thoát nước, giám sát thi công công trình xây dựng. Giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thẩm tra dự án đầu tư, đánh giá tác động môi trường. Thiết kế dự toán xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công xây dựng công trình: Cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; Sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; Hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; Quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; Tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường.

4. Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Các đơn vị thành viên	Địa Chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà Máy Nước Đà Lạt	Thành Phố Đà Lạt	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Lâm Hà	Thị Trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà	Sản xuất, kinh doanh nước sạch

Nhà Máy Nước Bảo Lâm	Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đa Tề	Khu phố 6A, huyện Đa Tề	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đơn Dương	Thị trấn Thanh Mỹ, huyện Đơn Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đam Rông	Thị trấn Bằng Lũng, huyện Đam Rông	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đa Huoai	Thị trấn Madaguoi, huyện Đa Huoai	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí Nghiệp Quản Lý Nước Thái	Thành Phố Đà Lạt	Quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hoạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	25 - 25 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động cung cấp nước sạch, xử lý nước thải và lắp đặt đường ống nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền mặt (VND)	256 590 727	146 348 534
Tiền gửi ngân hàng (VND)	51 303 540 151	25 084 913 382
Các khoản tương đương tiền	-	-
	51 560 130 878	25 231 261 916
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	15 344 000 000	278 844 000 000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15 344 000 000	278 844 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Phải thu khách hàng	27 766 364 012	28 938 000 131
Trả trước cho người bán	5 979 373 100	4 330 047 300
Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
Các khoản phải thu khác	17 948 613 210	29 438 718 187
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Chi sự nghiệp XNNT	-	-
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(5 192 276 281)	(5 192 276 281)
	46 502 074 041	57 514 489 337
4. HÀNG TỒN KHO	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ	10 587 749 352	10 377 310 508
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1 408 757 538)	(1 409 599 645)
	9 178 991 814	8 967 710 863
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	317 439 280	-
Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế TNDN	317 439 280	-
- Thuế TNCN	317 439 280	-
	317 439 280	-
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	228 036 580	228 036 580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

08. Tăng Giảm Tài Sản Cố Định Hữu Hình

Khoản Mục	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa, vật kiến trúc	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư tại ngày 01/01/2022	84 721 072 221	111 761 776 075	774 872 976 867	466 271 432 075	43 456 845 575	1 481 084 102 813
2. Tăng năm 2022	1 538 857 936	-	456 565 321	-	-	1 995 423 257
- Quý 1/2022	1 538 857 936		456 565 321			1 995 423 257
3. Giảm trong năm 2022						-
						-
4. Số dư tại ngày 31/03/2022	86 259 930 157	111 761 776 075	775 329 542 188	466 271 432 075	43 456 845 575	1 483 079 526 070
II. Giá trị hao mòn lũy kế						-
1. Số dư tại ngày 01/01/2022	38 777 610 514	52 232 358 197	352 464 146 453	245 306 365 756	13 067 552 471	701 848 033 391
2. Tăng năm 2022	1 379 590 612	2 578 613 353	6 576 232 995	4 593 533 637	428 519 184	15 556 489 781
- Khấu hao trong quý 1/2022	1 379 590 612	2 578 613 353	6 576 232 995	4 593 533 637	428 519 184	15 556 489 781
3. Giảm năm 2022						-
4. Số dư tại ngày 31/03/2022	40 157 201 126	54 810 971 550	359 040 379 448	249 899 899 393	13 496 071 655	717 404 523 172
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày 01/01/2022	45 943 461 707	59 529 417 878	422 408 830 414	220 965 066 319	30 389 293 103	779 236 069 422
2. Tại ngày 31/03/2022	46 102 729 030	56 950 804 525	416 289 162 741	216 371 532 682	29 960 773 919	765 675 002 898

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/03/2022 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay:
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/03/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

-
49 842 661 644

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền SD đất, phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
1. Số dư tại ngày 01/03/2022	2 003 591 000	2 003 591 000
2. Tăng trong quý 1 năm 2022	-	-
3. Giảm trong quý 1 năm 2022	-	-
4. Số dư tại ngày 31/03/2022	2 003 591 000	2 003 591 000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư tại ngày 01/03/2022	478 574 806	478 574 806
2. Tăng trong quý 1 năm 2022	34 853 873	34 853 873
3. Giảm trong quý 1 năm 2022	-	-
4. Số dư tại ngày 31/03/2022	513 428 679	513 428 679
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày 01/01/2022	1 525 016 194	1 525 016 194
2. Tại ngày 31/03/2022	1 490 162 321	1 490 162 321

11. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG**SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

11.1- Xây dựng cơ bản dở dang

6 662 346 941

7 952 760 520

11.2- Mua sắm TSCĐ

-

-

11.3- Sửa chữa lớn TSCĐ

-

-

-

-

6 662 346 941

7 952 760 520

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

-

-

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

13.1- Đầu tư vào công ty con

13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

11 125 252 238

11 125 252 238

- Công ty CP Cấp thoát nước & XD Đức Trọng

5 466 726 034

5 466 726 034

- Công ty CP Cấp nước và Xây Dựng Di Linh

5 658 526 204

5 658 526 204

13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

-

-

13.5- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

535 000 000 000

265 000 000 000

546 125 252 238

276 125 252 238

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

14.1- Chi phí trả trước dài hạn

15 727 382 975

17 826 641 383

14.2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

14.3- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

7 124 978 326

7 435 921 049

14.4- Tài sản dài hạn khác

22 852 361 301

25 262 562 432

15. NỢ NGẮN HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	-	-
15.2-Phải trả người bán	13 553 389 815	12 818 767 448
15.3-Người mua trả trước	1 118 456 557	1 207 665 636
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	5 191 555 654	3 829 608 622
- Thuế GTGT	520 622 881	309 224 049
- Thuế TNDN	3 197 194 128	1 849 362 527
- Thuế TNCN		373 037 876
- Thuế Tài nguyên	74 333 789	74 325 529
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1 399 404 856	1 223 658 641
15.5-Phải trả người lao động	5 565 546 839	9 709 869 871
15.6-Chi phí phải trả	6 964 003 149	2 949 634 444
15.7- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.8- Các khoản phải trả khác	1 469 151 369	1 371 417 072
- Người mua trả tiền trước	1 468 884 910	1 371 150 613
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo Hiểm Thất Nghiệp	-	-
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Phải trả khác	266 459	266 459
15.9- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22 793 678 241	22 793 678 241
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	5 962 000 005	5 962 000 005
(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	16 831 678 236	16 831 678 236
(Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)		
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	524 184 794	4 388 494 339
	57 179 966 418	59 069 135 673

16. NỢ DÀI HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
16.1-Phải trả dài hạn người bán		
16.2-Phải trả dài hạn khác	474 755 946	490 687 935
16.3-Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
16.4-Vay và nợ dài hạn	229 862 378 815	229 862 378 815
<u>Vay dài hạn</u> (VND)	229 862 378 815	229 862 378 815
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	44 713 918 373	44 713 918 375
(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	185 148 460 442	185 148 460 442
(Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)		
(Theo hiệp định vay phụ ngày 28/12/2011)		
16.5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
16.6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
16.7- Dự phòng phải trả dài hạn		
16.8- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	421 909 963	421 909 963
	230 759 044 724	230 774 976 713

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

Báo cáo tài chính quý I/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn Đầu Tư Của Chủ Sở Hữu	Thặng dư vô cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ Đầu Tư Phát Triển	LN chưa phân phối	Nguồn Vốn Đầu Tư XDCB	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	788 000 000 000	28 512 122 705	1 200 937 430	12 206 383 925	34 458 390 737	11 330 524 372	875 708 359 169
- Lãi quý I/2022					12 542 540 494		12 542 540 494
- Thù lao HĐQT và thành viên BKS 2021							-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi 2021							-
- Trích quỹ đầu tư phát triển 2021							-
- Lợi nhuận còn lại chia cổ tức 2021							-
Số dư tại ngày 31/03/2022	788 000 000 000	28 512 122 705	1 200 937 430	12 206 383 925	47 000 931 231	11 330 524 372	888 250 899 663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	31/03/2022	01/01/2022
Vốn góp của nhà nước	315 129 240 000	315 129 240 000
Cty cổ phần cấp thoát nước Thủy Anh	125 026 010 000	125 026 010 000
Cty cổ phần Golden Stream	90 000 000 000	90 000 000 000
Cty TNHH Dịch vụ và thương mại Mesa	107 351 820 000	107 351 820 000
Cổ đông khác	150 492 930 000	150 492 930 000
Cộng	788 000 000 000	788 000 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	31/03/2022	01/01/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	788 000 000 000	788 000 000 000
- Vốn góp đầu năm	788 000 000 000	788 000 000 000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	788 000 000 000	788 000 000 000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	31/03/2022	01/01/2022
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	12 206 383 925	12 206 383 925
Thặng dư vốn cổ phần	28 512 122 705	28 512 122 705
Vốn khác chủ sở hữu	1 200 937 430	1 200 937 430
Nguồn vốn đầu tư XDCB	11 330 524 372	11 330 524 372
Lợi nhuận chưa phân phối	47 000 931 231	34 458 390 737
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

18. NGUỒN KINH PHÍ

	31/03/2022	01/01/2022
- Nguồn kinh phí	-	
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	289 745 887 485	295 334 687 947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	64 896 250 045	64 537 700 636
	64 896 250 045	64 537 700 636
20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán trả lại	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	-	-
21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	64 896 250 045	64 537 700 636
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
	64 896 250 045	64 537 700 636
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	50 807 539 429	52 070 183 830
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
	50 807 539 429	52 070 183 830
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9 980 830 663	9 970 831 371
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	9 980 830 663	9 970 831 371
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Lãi tiền vay	3 906 451 649	4 226 639 709
Chi phí tài chính khác	-	-
	3 906 451 649	4 226 639 709
25. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3 197 194 128	2 810 758 024
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
	3 197 194 128	2 810 758 024

28. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG TRONG KỲ

Từ 01/01/2022 **Từ 01/01/2021**
đến 31/03/2022 **đến 31/03/2021**

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh

Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN

15 739 734 622 **13 808 496 571**

Các khoản điều chỉnh tăng

246 236 018 **246 236 018**

- Chi phí khấu hao không tính do Nam Ban - Lâm Hà đưa vào dự phòng;

246 236 018 **246 236 018**

- Tổng thu nhập chịu thuế

15 985 970 640 **14 054 732 589**

- Thuế TNDN phải nộp (20%)

3 197 194 128 **2 810 946 518**

- Điều chỉnh thuế TNDN năm 2020

(188 494)

- **Tổng thuế TNDN toàn Công ty**

3 197 194 128 **2 810 758 024**

- **Lợi nhuận sau thuế TNDN**

12 542 540 494 **10 997 738 547**

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hùng Cường